

## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CDGD ngày 16/3/2023  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum)*

**Tên chương trình đào tạo:** Tiếng Anh bậc A2 (English A2).

**Đối tượng tuyển sinh, yêu cầu đầu vào:** Học sinh đã đạt trình độ A1 và có nhu cầu học để nâng cao năng lực ngôn ngữ thi A2.

**Thời gian đào tạo:** 270 giờ.

### A. MÔ TẢ VỀ CHƯƠNG TRÌNH

Khóa học cung cấp cho người học những kiến thức về các cấu trúc ngữ pháp cơ bản và nâng cao trong tiếng Anh; các quy tắc về ngữ âm, âm vị, cung cấp từ vựng theo chủ đề cập nhật. Người học Sử dụng kiến thức ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm để cải thiện các kỹ năng giao tiếp, nghe, đọc và viết. Phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp các em có ý thức tự giác trong học tập và nghiên cứu; có phương pháp học tập tích cực và trau dồi kiến thức tiếng Anh để luyện thi A2 đạt hiệu quả.

### B. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Sau khi học xong chương trình, người học có khả năng:

#### I. Về kiến thức

1. Hệ thống các cấu trúc ngữ pháp cơ bản và nâng cao trong tiếng Anh; các thì, cách thành lập từ loại, vốn từ vựng theo chủ đề, các mẫu câu giao tiếp,...
2. Liệt kê được các dạng câu hỏi, bài tập có trong bài thi cấp độ A2 và hoàn thành bài thi đạt kết quả tốt nhất.
3. Phân tích cấu trúc đề thi theo format mới.

#### II. Về kỹ năng

1. Sử dụng kiến thức ngữ pháp và từ vựng vào giao tiếp để cải thiện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

2. Sử dụng kiến thức đã học để giải đề thi ở trình độ A2.

3. Thực hành các câu hoặc các cấu trúc để miêu tả theo cách đơn giản về gia đình, những người khác, điều kiện sống, chương trình học và các hoạt động nghề nghiệp hiện tại hoặc mới có.

4. Giao tiếp trong các tình huống đơn giản và quen thuộc.

5. Viết các ghi chú và các tin nhắn đơn giản và ngắn gọn, một bức thư cá nhân, một đoạn truyện ngắn mô tả các sự việc đã xảy ra.

### **III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

1. Có ý thức trong học tập, có năng lực tự học và tự tin trong giao tiếp.

2. Nghiêm túc, sáng tạo, chịu khó học hỏi.

3. Có phương pháp học tập tích cực và trau dồi kiến thức.

4. Ý thức được tầm quan trọng của việc nâng cao năng lực Tiếng Anh toàn diện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

5. Điều chỉnh hành vi và thái độ trong giao tiếp với mọi người, có tinh thần trách nhiệm với các thành viên khi làm việc theo nhóm.

### **C. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 270 giờ, trong đó:**

- Module 1: 150 giờ (Lý thuyết: 64 giờ, thực hành 86 giờ).

- Module 2: 60 giờ (Lý thuyết: 15 giờ, thực hành 45 giờ).

- Module 3: 60 giờ (Lý thuyết: 30 giờ, thực hành 30 giờ).

### **D. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

TT	Tên bài	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập
<b>I</b>	<b>PART 1: ENGLISH PRONUNCIATION IN USE – Elementary</b>	<b>150</b>	<b>64</b>	<b>86</b>
Section A: Sounds and spelling (1)				
1.	Unit 1: How many letters, how many sounds? Spelling and pronunciation	3	1	2
2.	Unit 2: Pizza for dinner /i:/ and /ɪ/	3	1	2
3.	Unit 3: A spoonful of sugar /u:/ and /ʊ/	3	1	2
4.	Unit 4: Father and mother /ɑ:/ and /ʌ/	3	1	2
5.	Unit 5: A dog in the conner /ɒ/ and /ɔ:/	3	1	2
6.	Unit 6: Bread and jam /e/ and /æ/	3	1	2
7.	Unit 7: My birthday's on Thursday /ɜ:/	3	1	2
8.	Unit 8: Here and there /ɪə/ and /eə/	3	1	2
9.	Unit 9: Have a great time! /eɪ/, /aɪ/ and /ɔɪ/	3	1	2
10.	Unit 10: Old town /əʊ/ and /aʊ/	3	1	2
11.	Unit 11: Pack your bags /p/ and /b/	3	1	2
12.	Unit 12: Twenty days /t/ and /d/	3	1	2
13.	Unit 13: Cats and dogs /k/ and /g/	3	1	2

TT	Tên bài	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập
14.	Unit 14: November the first /f/ and /v/	3	1	2
15.	Unit 15: Both together /ð/ and /θ/	3	1	2
16.	Unit 16: It's the wrong size, isn't it? /s/ and /z/	3	1	2
17.	Unit 17: Fresh fish, usually /ʃ/ and /ʒ/	3	1	2
18.	Unit 18: Chips and juice /dʒ/ and /tʃ/	3	1	2
19.	Unit 19: My hungry uncle /m/, /n/ and /ŋ/	3	1	2
20.	Unit 20: How many hours? /h/	3	1	2
21.	Unit 21: That's life! /l/	3	1	2
22.	Unit 22: What terrible weather! /r/	3	1	2
23.	Unit 23: What's the new? /w/ and /j/	4	2	2
24.	Unit 24: Sunglasses or umbrella?	4	2	2
25.	Unit 25: Train in the rain	4	2	2
26.	Unit 26: Pink and orange	4	2	2
27.	Unit 27: Last week	4	2	2
Section B: Syllables and words (1)				

TT	Tên bài	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập
28.	Unit 28: One house, two houses	4	2	2
29.	Unit 29: Wait a minute – where’s the waiter?	4	2	2
30.	Unit 30: Single or return?	4	2	2
31.	Unit 31: Begin at the beginning	4	2	2
32.	Unit 32: Where’s my checklist?	4	2	2
Section C: Phrases, sentences and grammar (1)				
33.	Unit 33: Phrases and pauses	4	2	2
34.	Unit 34: Speak it, Write it, Read it	4	2	2
35.	Unit 35: Me and you, you and me	4	2	2
36.	Unit 36: Take me to the show, Jo	4	2	2
37.	Unit 37: Hey, wait for me!	4	2	2
38.	Unit 38: And what’s his name?	4	2	2
39.	Unit 39: There’s a spider	4	2	2
40.	Unit 40: Who was that?	4	2	2
41.	Unit 41: They’re here!	4	2	2

TT	Tên bài	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập
42.	Unit 42: It's George's birthday	4	2	2
43.	Unit 43: I looked everywhere	4	2	2
<b>II</b>	<b>PART 2: I DISCOVER 3</b>	<b>60</b>	<b>15</b>	<b>45</b>
1.	Module 1: Food and Drinks (2) 1.1 Vocabulary 1.2 Food art 1.3 At the supermarket 1.4 Culture Corner 1.5 Everyday English 1.6 Eating out 1.7 Skills 1.8 Writing 1.9 Cross-Curricular	20	5	15
2.	Module 2: On vacation (2) 1.1 Vocabulary 1.2 Activity vacations 1.3 Having a great time 1.4 Culture Corner 1.5 Everyday English	20	5	15

TT	Tên bài	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập
	1.6 Eco - tourism 1.7 Skills 1.8 Writing 1.9 Cross-Curricular			
3.	Module 3: Great people (2) 1.1 Vocabulary 1.2 Special talents 1.3 Historical figures 1.4 Culture Corner 1.5 Everyday English 1.6 Myths and legends 1.7 Skills 1.8 Writing 1.9 Cross-Curricular	20	5	15
<b>III</b>	<b>PART 3: I DISCOVER 4</b>	<b>60</b>	<b>30</b>	<b>30</b>
1.	Modules 1: Work & Play (3) 1. Grammar 2. Vocabulary 3. Listening & Reading	20	10	10

TT	Tên bài	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập
	4. Speaking & Functions 5. Writing 6. Culture/ Cross- Curricular TEST 1			
2.	Modules 2: Culture & Stories (3) 1. Grammar 2. Vocabulary 3. Listening & Reading 4. Speaking & Functions 5. Writing 6. Culture/ Cross- Curricular TEST 2	20	10	10
3.	Modules 3: Helping hands (3) 1. Grammar 2. Vocabulary 3. Listening & Reading 4. Speaking & Functions 5. Writing 6. Culture/ Cross- Curricular	20	10	10

TT	Tên bài	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập
	TEST 3			
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>270</b>	<b>109</b>	<b>161</b>

## E. CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT

### SECTION A: SOUNDS AND SPELLING

#### UNIT 1: HOW MANY LETTERS, HOW MANY SOUNDS?

Thời gian: 3 giờ

#### I. MỤC TIÊU

1. So sánh, phân biệt giữa âm và chữ cái.
2. Cải thiện được khả năng đọc đúng từ vựng.
3. Tích cực luyện phát âm, có ý thức Sử dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân.

#### II. NỘI DUNG

##### 1. Spelling and pronunciation

##### 2. Exercises

#### UNIT 2: PIZZA FOR DINNER /i:/ AND /ɪ/

(Thời gian: 3 giờ)

#### I. MỤC TIÊU

1. So sánh, phân biệt giữa âm /i:/ và /ɪ/.
2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm /i:/ và /ɪ/ và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /i:/ và /ɪ/.

3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

## II. NỘI DUNG

1. How to make sound /i:/
2. Spelling and pronunciation
3. How to make sound /ɪ/
4. Spelling and pronunciation
5. Exercises

### UNIT 3: A SPOONFUL OF SUGAR /u:/ AND /ʊ/

**Thời gian: 3 giờ**

#### I. MỤC TIÊU

1. So sánh, phân biệt giữa âm /u:/ và /ʊ/.
2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /u:/ và /ʊ/.
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

#### II. NỘI DUNG

1. How to make sound /u:/
2. Spelling and pronunciation
3. How to make sound /ʊ/
4. Spelling and pronunciation
5. Exercises

### UNIT 4: FATHER AND MOTHER /ɑ:/ AND /ʌ/

**Thời gian: 3 giờ**

#### I. MỤC TIÊU

1. So sánh, phân biệt giữa âm /ɑ:/ and /ʌ/

2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /ɑ:/ and /ʌ/

3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

## II. NỘI DUNG

1. How to make sound /ɑ:/

2. Spelling and pronunciation

3. How to make sound /ʌ/

4. Spelling and pronunciation

5. Exercises

### UNIT 5: A DOG IN THE CONNER /ɒ/ AND /ɔ:/'

Thời gian: 3 giờ

#### I. MỤC TIÊU

1. So sánh, phân biệt giữa âm /ɒ/ and /ɔ:/'

2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /ɒ/ and /ɔ:/'

3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

#### II. NỘI DUNG

1. How to make sound /ɒ/

2. Spelling and pronunciation

3. How to make sound /ɔ:/'

4. Spelling and pronunciation

5. Exercises

### UNIT 6: BREAD AND JAM /e/ AND /æ/'

Thời gian: 3 giờ

#### I. MỤC TIÊU

1. So sánh, phân biệt giữa âm /e/ and /æ/
2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /e/ and /æ/
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

## II. NỘI DUNG

1. How to make sound /e/
2. Spelling and pronunciation
3. How to make sound /æ/
4. Spelling and pronunciation
5. Exercises

### UNIT 7: MY BIRTHDAY'S ON THURSDAY /ɜ:/

Thời gian: 3 giờ

#### I. MỤC TIÊU

1. So sánh, phát âm đúng âm /ɜ:/
2. Đọc đúng từ vựng có chứa âm /ɜ:/ và biết các ghi phiên âm từ chứa âm /ɜ:/
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

#### II. NỘI DUNG

1. How to make sound /ɜ:/
2. Spelling and pronunciation
23. Exercises

### UNIT 8: HERE AND THERE /ɪə/ AND /eə/

Thời gian: 3 giờ

#### I. MỤC TIÊU

1. So sánh, phân biệt giữa nguyên âm đôi /ɪə/ and /eə/.

2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /ɪə/ and /eə/.

3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

## II. NỘI DUNG

1. How to make sound /ɪə/

2. Spelling and pronunciation

3. How to make sound /eə/

4. Spelling and pronunciation

5. Exercises

### UNIT 9: HAVE A GREAT TIME! /eɪ/, /aɪ/ AND /ɔɪ/

Thời gian: 3 giờ

## I. MỤC TIÊU

1. So sánh, phân biệt giữa âm /eɪ/, /aɪ/ and /ɔɪ/.

2. Đọc đúng từ vựng có chứa 3 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 3 âm /eɪ/, /aɪ/ and /ɔɪ/.

3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

## II. NỘI DUNG

1. How to make sound /eɪ/

2. Spelling and pronunciation

3. How to make sound /aɪ/

4. Spelling and pronunciation

5. How to make sound /ɔɪ/

6. Spelling and pronunciation

7. Exercises

### UNIT 10: OLD TOWN /əʊ/ AND /aʊ/

**Thời gian: 3 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. So sánh, phân biệt giữa âm /əʊ/ and /aʊ/.
2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /əʊ/ and /aʊ/.
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

**II. NỘI DUNG**

1. How to make sound /əʊ/
2. Spelling and pronunciation
3. How to make sound /aʊ/
4. Spelling and pronunciation
5. Exercises

**UNIT 11: PACK YOUR BAGS /p/ AND /b/****Thời gian: 3 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. So sánh, phân biệt giữa âm /p/ and /b/.
2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /p/ and /b/.
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

**II. NỘI DUNG**

1. How to make sound /p/
2. Spelling and pronunciation
3. How to make sound /b/
4. Spelling and pronunciation
5. Exercises

**UNIT 12: TWENTY DAYS /t/ AND /d/****Thời gian: 3 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. So sánh, phân biệt giữa âm /t/ and /d/.
2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /t/ and /d/.
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

**II. NỘI DUNG**

1. How to make sound /t/
2. Spelling and pronunciation
3. How to make sound /d/
4. Spelling and pronunciation
5. Exercises

**UNIT 13: CATS AND DOGS /k/ AND /g/****Thời gian: 3 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. So sánh, phân biệt giữa âm /k/ and /g/.
2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /k/ and /g/.
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

**II. NỘI DUNG**

1. How to make sound /k/
2. Spelling and pronunciation
3. How to make sound /g/
4. Spelling and pronunciation

**5. Exercises****UNIT 14: NOVEMBER THE FIRST /f/ AND /v/****Thời gian: 3 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. So sánh, phân biệt giữa âm /f/ and /v/.
2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /f/ and /v/.
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

**II. NỘI DUNG**

1. How to make sound /f/
2. Spelling and pronunciation
3. How to make sound /v/
4. Spelling and pronunciation
5. Exercises

**UNIT 15: BOTH TOGETHER /ð/ AND /θ/****Thời gian: 3 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. So sánh, phân biệt giữa âm /ð/ and /θ/.
2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /ð/ and /θ/.
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

**II. NỘI DUNG**

1. How to make sound /ð/
2. Spelling and pronunciation
3. How to make sound /θ/

**4. Spelling and pronunciation****5. Exercise****UNIT 16: IT'S THE WRONG SIZE, ISN'T IT? /s/ AND /z/****Thời gian: 3 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. So sánh, phân biệt giữa âm /s/ and /z/.
2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /s/ and /z/.
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

**II. NỘI DUNG**

1. How to make sound /s/
2. Spelling and pronunciation
3. How to make sound /z/
4. Spelling and pronunciation
5. Exercises

**UNIT 17: FRESH FISH, USUALLY /ʃ/ AND /ʒ/****Thời gian: 3 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. So sánh, phân biệt giữa âm /ʃ/ and /ʒ/.
2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /ʃ/ and /ʒ/.
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

**II. NỘI DUNG**

1. How to make sound /ʃ/
2. Spelling and pronunciation

**3. How to make sound /ʒ/****4. Spelling and pronunciation****5. Exercises****UNIT 18: CHIPS AND JUICE /dʒ/ AND /tʃ/****Thời gian: 3 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Liệt kê, phân biệt giữa âm /dʒ/ and /tʃ/.
2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /dʒ/ and /tʃ/.
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

**II. NỘI DUNG BÀI****1. How to make sound /dʒ/****2. Spelling and pronunciation****3. How to make sound /tʃ/****4. Spelling and pronunciation****5. Exercises****UNIT 19: MY HUNGRY UNCLE /m/, /n/ AND /ŋ/****Thời gian: 3 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. So sánh, phân biệt giữa âm /m/, /n/ and /ŋ/.
2. Đọc đúng từ vựng có chứa 3 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 3 âm /m/, /n/ and /ŋ/.
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

**II. NỘI DUNG****1. How to make sound /m/**

**2. Spelling and pronunciation****3. How to make sound /n/, / η /****4. Spelling and pronunciation****5. Exercises****UNIT 20: HOW MANY HOURS? /h/****Thời gian: 3 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Đọc đúng từ vựng và biết các ghi phiên âm từ chứa âm /h/.
2. Đọc đúng từ vựng có chứa âm /h/ biết các ghi phiên âm từ.
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

**II. NỘI DUNG****1. How to make sound /h/****2. Spelling and pronunciation****3. Exercises****UNIT 21: THAT'S LIFE! /l/****Thời gian: 3 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. So sánh, phát âm đúng phụ âm /l/.
2. Đọc đúng từ vựng và biết các ghi phiên âm từ chứa âm /l/.
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

**II. NỘI DUNG****1. How to make sound /l/****2. Spelling and pronunciation****3. Exercises**

**UNIT 22: WHAT TERRIBLE WEATHER! /r/****Thời gian: 3 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. So sánh, phát âm đúng phụ âm / r /.
2. Đọc đúng từ vựng và biết các ghi phiên âm từ chứa âm /r/.
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

**II. NỘI DUNG**

1. How to make sound /r/
2. Spelling and pronunciation
3. Exercises

**UNIT 23: WHAT'S THE NEW? /w/ AND /j/****Thời gian: 4 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. So sánh, phân biệt giữa âm /w/ and /j/.
2. Đọc đúng từ vựng có chứa 2 âm và biết các ghi phiên âm từ chứa 2 âm /w/ and /j/.
3. Nâng cao ý thức tự luyện ngữ âm để nói đúng giọng chuẩn quốc tế.

**II. NỘI DUNG**

1. How to make sound /w/
2. Spelling and pronunciation
3. How to make sound /j/
4. Spelling and pronunciation
5. Exercises

**UNIT 24: SUNGLASSES OR UMBRELLA?**

**Thời gian: 4 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc đọc đúng các từ có nhóm phụ âm đứng giữa
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

**II. NỘI DUNG****1. Consonant groups in the middle of words****2. Exercises****UNIT 25: TRAIN IN THE RAIN****Thời gian: 4 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc đọc đúng các từ có nhóm phụ âm đứng trước.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

**II. NỘI DUNG****1. Consonant groups at the beginning of words****2. Exercises****UNIT 26: PINK AND ORANGE****Thời gian: 4 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc đọc đúng các từ có nhóm phụ âm đứng cuối.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

**II. NỘI DUNG**

**1. Consonant groups at the end of words****2. Exercises****UNIT 27: LAST WEEK****Thời gian: 4 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc để liên kết từ có phụ âm đứng đứng cuối với từ có phụ âm đứng đầu.

2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.

3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

**II. NỘI DUNG****1. Consonant groups across words****2. Exercises****SECTION B: SYLLABLES AND WORDS****UNIT 28: ONE HOUSE, TWO HOUSES****Thời gian: 4 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Mô tả được quy tắc xác định âm tiết của từ.

2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.

3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

**II. NỘI DUNG****1. Syllables****2. Exercises****UNIT 29: WAIT A MINUTE - WHERE'S THE WAITER?****Thời gian: 4 giờ**

## **I. MỤC TIÊU**

1. Phân biệt cách đọc đúng các từ có nguyên âm được nhấn và nguyên âm không nhấn.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

## **II. NỘI DUNG**

### **1. Strong and weak vowels**

### **2. Exercises**

## **UNIT 30: SINGLE OR RETURN?**

**Thời gian: 4 giờ**

## **I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc nhấn âm của từ có 2 âm tiết.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

## **II. NỘI DUNG**

### **1. Stress in two-syllable words**

### **2. Exercises**

## **UNIT 31: BEGIN AT THE BEGINNING**

**Thời gian: 4 giờ**

## **I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc nhấn âm của từ có 2 âm tiết trở lên.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

## **II. NỘI DUNG**

**1. Stress in a longer words**

**2. Exercises**

**UNIT 32: WHERE'S MY CHECKLIST?**

**Thời gian: 4 giờ**

**I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc nhấn âm của từ ghép
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

**II. NỘI DUNG**

**1. Stress in compound words**

**2. Exercises**

**SECTION C: PHRASES, SENTENCES AND GRAMMAR**

**UNIT 33: PHRASES AND PAUSES**

**Thời gian: 4 giờ**

**I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc đọc cụm từ và câu dài trong các chương trình học Tiếng Anh.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

**II. NỘI DUNG**

**1. Reading aloud**

**2. Exercises**

**UNIT 34: SPEAK IT, WRITE IT, READ IT**

**Thời gian: 4 giờ**

**I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc nối từ để nói tiếng Anh như người bản địa.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

**II. NỘI DUNG****1. Linking words together 1****2. Exercises****UNIT 35: ME AND YOU, YOU AND ME****Thời gian: 4 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc nối từ để nói tiếng Anh như người bản địa.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

**II. NỘI DUNG****1. Linking words together 2****2. Exercises****UNIT 36: TAKE ME TO THE SHOW, JO****Thời gian: 4 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc nhân âm để phân biệt từ loại.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

**II. NỘI DUNG BÀI****1. Rhythm**

**2. Exercises****UNIT 37: HEY, WAIT FOR ME!****Thời gian: 4 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc nhấn âm khi đọc đại từ trong câu.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

**II. NỘI DUNG****1. Strong and weak forms 1: Pronouns****2. Exercises****UNIT 38: AND WHAT'S HIS NAME?****Thời gian: 4 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc nhấn âm khi đọc liên từ nối, giới từ, từ sở hữu trong câu.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

**II. NỘI DUNG****1. Strong and weak forms 2: Possessives, conjunctions, prepositions****2. Exercises****UNIT 39: THERE'S A SPIDER****Thời gian: 4 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc nhấn âm khi đọc mạo từ, từ so sánh trong câu.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.

3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

## **II. NỘI DUNG**

**1. Strong and weak forms 3: Articles, comparatives, “there”**

**2. Exercises**

### **UNIT 40: WHO WAS THAT?**

**Thời gian: 4 giờ**

#### **I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc nhấn âm khi đọc trợ động từ trong câu.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

## **II. NỘI DUNG**

**1. Strong and weak forms 4: Auxiliary verbs**

**2. Exercises**

### **UNIT 41: THEY'RE HERE!**

**Thời gian: 4 giờ**

#### **I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc nhấn âm khi đọc trợ động từ trong câu.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

## **II. NỘI DUNG**

**1. Contractions**

**2. Exercises**

### **UNIT 42: IT'S GEORGE'S BIRTHDAY**

**Thời gian: 4 giờ**

**I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc phát âm với những từ thêm đuôi *-s*.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

**II. NỘI DUNG****1. Pronouncing -s endings****2. Exercises****UNIT 43: I LOOKED EVERYWHERE****Thời gian: 4 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Sử dụng quy tắc phát âm với những từ thêm đuôi *-ed*.
2. Đọc đúng từ vựng theo chuẩn quốc tế IPA.
3. Nâng cao ý thức tự luyện phát âm để nâng cao trình độ bản thân.

**II. NỘI DUNG BÀI****1. Pronouncing past tenses****2. Exercises****PART 2: I DISCOVER 3 (60 GIỜ)****MODULE 1: FOOD AND DRINKS****Thời gian: 20 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Liệt kê, so sánh được những danh từ đếm được và không đếm được, định lượng từ (how) many, (how) much, too many/much, a lot of, some, (a) few, (a) little, no/not any, too - enough.

2. Liệt kê được những nhóm thực phẩm và đồ uống, khu vực trong siêu thị, nhà hàng, tính từ mô tả thực phẩm. Nhận diện được cách chuẩn bị thức ăn.

3. Phát triển các kỹ năng giao tiếp như nghe, nói, đọc, viết. Sử dụng vốn từ vựng và ngữ pháp để nói các món ăn, các loại thực phẩm. Viết email về món ăn yêu thích.

4. Phát huy tinh thần tự học, sáng tạo và ham học hỏi, trau dồi kiến thức.

## **II. NỘI DUNG**

### **1. Vocabulary: Food & Drinks**

#### **2. Food art**

##### *2.1. Vocabulary: Food*

##### *2.2. Grammar: Countable/Uncountable nouns – A/An – Some/Any*

##### *2.3. Reading & Listening*

##### *2.4. Speaking & Writing*

### **3. At the supermarket**

#### *3.1. Vocabulary: Containers/Partitives*

#### *3.2. Reading*

#### *3.3. Grammar: Quantifiers*

#### *3.4. Speaking & Writing*

### **4. Culture Corner: Eating out in the USA**

### **5. Everyday English**

#### *5.1. Ordering food in a restaurant*

#### *5.2. Speaking*

### **6. Eating out**

#### *6.1. Reading & Listening*

#### *6.2. Grammar: Too - Enough*

#### *6.3. Speaking & Writing*

### **7. Skills**

**7.1. Vocabulary: Food preparation****7.2. Listening****7.3. Speaking****8. Writing: An e-mail about a favorite dish****9. Cross-Curricular: Science****MODULE 2: ON VACATION****Thời gian: 20 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Liệt kê, so sánh được công thức và cách sử dụng của thì tương lai đơn (will), thì tương lai gần (be going to) và thì hiện tại tiếp diễn mang nghĩa tương lai.

2. Liệt kê được những loại hình kỳ nghỉ, du lịch sinh thái, những trải nghiệm, những hoạt động và những vấn đề của kỳ nghỉ.

3. Thực hành tốt các kỹ năng giao tiếp như nghe, nói, đọc, viết. Sử dụng vốn từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp để mô tả kỳ nghỉ và những trải nghiệm. Viết thư về kỳ nghỉ.

4. Tích cực hợp tác trong học tập, phát huy tinh thần tự học, sáng tạo và ham học hỏi, trau dồi kiến thức.

**II. NỘI DUNG****1. Vocabulary: Types of vacations****2. Activity vacations****2.1. Vocabulary: Vacation experiences****2.2. Reading & Listening****2.3. Grammar: Will****2.4. Speaking & Writing**

**3. Having a great time**

*3.1. Vocabulary: Vacation activities*

*3.2. Reading & Listening*

*3.3. Grammar: Going to*

*3.4. Speaking & Writing*

**4. Culture Corner**

**5. Everyday English:**

*5.1. Asking for information*

*5.2. Speaking*

**6. Eco - tourism**

*6.1. Vocabulary & Reading*

*6.2. Grammar: Might - May - Will probably - Will definitely*

*6.3. Speaking & Writing*

**7. Skills**

*7.1. Vocabulary: Vacation problems*

*7.2. Listening & Speaking*

**8. Writing**

*8.1. A letter from a vacation resort*

*8.2. Writing (a letter about your vacation)*

**9. Cross-Curricular: Citizenship**

**MODULE 3: GREAT PEOPLE**

**Thời gian: 20 giờ**

**I. MỤC TIÊU**

1. Liệt kê được hình thức của thì quá khứ đơn của động từ có quy tắc và động từ bất quy tắc, câu hỏi *wh-questions* trong thì quá khứ đơn. Nhận diện được những thành tựu to lớn, những hoạt động trong quá khứ của những nhà lãnh đạo, những người nổi tiếng và những nhân vật huyền thoại.

2. Viết tiểu sử của một người nổi tiếng.

3. Tích cực hợp tác trong học tập, phát huy tinh thần tự học, sáng tạo và ham học hỏi, trau dồi kiến thức.

## **II. NỘI DUNG BÀI**

### **1. Vocabulary: Great achievements**

#### **2. Special talents**

##### ***2.1. Vocabulary: past activities***

##### ***2.2. Reading***

##### ***2.3. Grammar: Simple past ( regular verbs)***

##### ***2.4. Speaking & Writing***

### **3. Historical figures**

#### ***3.1 Vocabulary: Leaders***

#### ***3.2 Listening & Reading***

#### ***3.3 Grammar: Simple past ( irregular verbs)***

#### ***3.4 Writing***

### **4. Culture Corner**

### **5. Everyday English**

#### ***5.1 Discussing past activities***

#### ***5.2 Speaking***

### **6. Myths and legends**

#### ***6.1. Vocabulary: Legendary creatures***

**6.2. Listening & Reading****6.3. Speaking & Writing****7. Skills****7.1 Vocabulary: Job & Nationalities of famous people****7.2 Speaking & Listening****8. Writing: A biography of a famous person****9. Cross-Curricular: History****PART 3: I DISCOVER 4 (60 giờ)****MODULES 1: WORK & PLAY****Thời gian: 20 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Phân biệt và sử dụng thành thạo cấu trúc ngữ pháp, cách sử dụng cách của thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ chỉ cách thức; nhận biết được từ vựng về chủ đề cuộc sống hàng ngày của con người: nghề nghiệp, sở thích, thể thao,...

2. Nghe, nói, đọc, viết dưới nhiều dạng và chủ đề khác nhau; nhận biết và so sánh văn hóa sử dụng tiền mặt, giải câu đố vui về công việc.

3. Phát huy tinh thần tự học, sáng tạo.

**II. NỘI DUNG****1. Grammar****1.1. Adverbs of manner****1.2. Simple Present/ Present Progressive****1.3. Stative verbs****2. Vocabulary****2.1. Jobs**

**2.2. Character adjectives****2.3. Hobbies****2.4. Sports****2.5. Student jobs****2.6. Phrasal verbs: break/ bring****2.7. Word formation: personal nouns****3. Reading & Listening****3.1. Hot Jobs (multiple choice)****3.2. UFO Hunter (Open-ended sentences)****3.3. A job interview (dialogue)****3.4. Listening: identifying main points****3.5. Take a Deep Breath (multiple choice)****3.6. Listening: Multiple matching****4. Speaking & Functions****4.1. Talking about jobs****4.2. Applying for a job (interview)****4.3. Talking about adventure sports****4.4. Asking for/ giving personal details****4.5. Pronunciation: intonation in questions****5. Writing****5.1. Taking notes about jobs****5.2. Sentences about UFO Hunting****5.3. A cover letter, applying for a job****6. Culture/ Cross-curricular**

**6.1. Cash in Hand (T/F/DS)****6.2. P.S.H.E.: What's the job for you? (quiz)****MODULES 2: CULTURE & STORIES****Thời gian: 20 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận biết và sử dụng thành thạo thì quá khứ tiếp diễn và quá khứ đơn, cấu trúc *Used to*, cụm động từ và danh từ trừu tượng,... Sử dụng linh hoạt vốn từ ngữ về các chủ đề về văn hóa và trải nghiệm, *Internet*, mạng xã hội, sách,... để phát triển kỹ năng nghe nói theo topic; có kiến thức về văn hóa và nói về *Lady Gaga*, nữ hoàng nhạc *pop*.

2. Viết 1 câu chuyện ngắn, viết *e-mail*, ghi chú ,... phát triển kỹ năng liên môn với môn Tin học.

3. Phát huy tinh thần sáng tạo và ham học hỏi, trau dồi kiến thức văn hóa, xã hội.

**II. NỘI DUNG****1. Grammar****1.1. Past progressive****1.2. Past Progressive vs. simple past****1.3 Used to****2. Vocabulary****2.1. Cultural activities & experiences****2.2. Travel experiences****2.3. The Internet****2.4. Types of performances****2.5. Social networking sites**

**2.6. *Types of books*****2.7. *Phrasal verbs: fall, get, give*****2.8. *Word formation: abstract nouns from verbs*****3. Reading & Listening****3.1. *John's Travels (Open-ended sentences)*****3.2. *Listening: identifying main points*****3.3. *The story of Google (T/F/ DS)*****3.4. *Lady Gaga (Comprehension questions)*****3.5. *Listening: Multiple matching*****3.6. *Expressing opinions: dialogue*****3.7. *Grand Opera (Multiple Choice)*****3.8. *Listening: identifying specific information (answering questions)*****4. Speaking & Functions****4.1. *Talking about travel experiences*****4.2. *Expressing opinions*****4.3. *Talking about a performance*****4.4. *Talking about reading habits*****4.5. *Pronunciation: Intonation – Expressing feelings*****5. Writing****5.1. *Writing a short account for a story*****5.2. *Making notes about Chinese opera*****5.3. *An e-mail about concert you attended*****6. Culture/ Cross-curricular****6.1. *Lady Gaga: The Queen of pop?***

**6.2. IT: Social Networks: How do the work?****MODULES 3: HELPING HANDS****Thời gian: 20 giờ****I. MỤC TIÊU**

1. Liệt kê, so sánh và sử dụng từ vựng về chủ đề các vấn nạn trên thế giới, thảm họa tự nhiên, các vấn đề xã hội và các vấn đề đe dọa các loài động vật, các hoạt động cắm trại sinh thái..; sử dụng thành thạo kiến thức về thì hiện tại hoàn thành; tính từ *-ing* và *-ed*; phân biệt *have been* và *have gone*

2. Nghe hiểu, đọc hiểu về động đất, *animal SOS*,...

3. Phát huy tinh thần tự học và ham học hỏi, ý thức trách nhiệm.

**II. NỘI DUNG BÀI****1. Grammar**

*1.1. Present perfect*

*1.2. yet, already, since, for, ever, never*

*1.3. Present perfect vs simple past*

*1.4. ing/ed adjectives*

*1.5. have been/ have gone*

**2. Vocabulary**

*2.1. World problems*

*2.2. Natural disasters*

*2.3. Social problems*

*2.4. Threats to animalspecies*

*2.5. Activities at an eco-camp*

**3. Reading & Listening**

*3.1. Haiti earthquake (T/F/DS)*

### 3.2. *Listening for specific information*

3.3. *From Climbing Mountains ... to Moving Mountains (filling in sentences in a text)*

### 3.4. *An animal SOS (multiple matching)*

## 4. Speaking & Functions

### 4.1. *Talk about a disaster*

### 4.2. *Ask for and offer help*

### 4.3. *Make suggestions/ Express preferences*

### 4.4. *Pronunciation: homophones*

## 5. Writing

### 5.1. *A short diary entry about a hurricane*

### 5.2. *An interview*

### 5.3. *An e-mail giving your news*

### 5.4. *Information about five oceans*

## 6. Culture/ Cross-curricular

### 6.1. *Life in the USA: The Groovy 1960s (complete sentences)*

### 6.2. *(History) Native Americans (multiple matching)*

## F. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VÀ HOÀN THÀNH KHOÁ BỒI DƯỠNG

### I. Điều kiện thực hiện chương trình

1. **Phòng học, phòng thực hành:** Người học được học trong lớp hoặc phòng thực hành tiếng.

2. **Trang thiết bị máy móc:** Máy tính, projector, loa.

3. **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Giáo trình, tài liệu tham khảo.

### II. Điều kiện hoàn thành khoá bồi dưỡng

Sau khi người học hoàn thành nội dung trong chương trình Tiếng Anh bậc A2 và có bài kiểm tra kết thúc khóa bồi dưỡng đạt yêu cầu sẽ được xét hoàn thành khóa học và được cấp “Giấy chứng nhận” hoàn thành khóa học theo quy định hiện hành.

## **G. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ TRONG CHƯƠNG TRÌNH**

### **I. Kiểm tra trong quá trình đào tạo**

- Kiểm tra đầu khóa học: Khi bắt đầu khóa học, nhà giáo thực hiện kiểm tra, đánh giá về 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết đối với người học để tiến hành xếp lớp phù hợp với nội dung, phương pháp giảng dạy. Nội dung, phương pháp kiểm tra do nhà giáo trực tiếp giảng dạy lựa chọn, quyết định.

- Kiểm tra thường xuyên: 3 cột điểm. Hình thức: trắc nghiệm + tự luận.

+ Đọc hiểu và viết - 60 phút (gồm 30 câu hỏi và đọc và 2 bài viết)

+ Nghe hiểu – 25 phút

+ Nói - 8-10 phút/ học sinh

- Thi giữa mô đun: 3 cột điểm. Hình thức: trắc nghiệm + tự luận.

+ Đọc hiểu và viết - 60 phút (gồm 30 câu hỏi và đọc và 2 bài viết)

+ Nghe hiểu - 25 phút

+ Nói - 8-10 phút/ học sinh

Bài kiểm tra được đánh giá theo thang điểm 10, đạt yêu cầu từ 5,0 điểm trở lên. Mục đích kiểm tra trong quá trình đào tạo để giáo viên điều chỉnh phương pháp dạy học cho phù hợp với đối tượng.

### **II. Kiểm tra kết thúc khoá bồi dưỡng**

#### **1. Phương pháp, thang điểm đánh giá**

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đòi hỏi phải được thực hiện một cách nghiêm túc. Chỉ đánh giá và xét kết quả học tập đối với những người học có

mặt và tham dự 80% các giờ học lý thuyết, 100% các giờ thảo luận, thực hành và thực hiện đầy đủ các bài tập được giao.

Bài kiểm tra cuối khóa đánh giá theo thang điểm 10. Người học có bài kiểm tra cuối khóa phải đạt từ 5,0 điểm trở lên; người học có bài kiểm tra cuối khóa không đạt được từ điểm 5,0 trở lên thì phải tự ôn tập nội dung kiến thức và thực hành đã học để dự kiểm tra lại. Số lần kiểm tra lại tối đa là 2 lần. Nếu kiểm tra lại lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu, thì phải học lại (nếu người học có nhu cầu).

- Thi kết thúc mô đun: 03 bài. Hình thức: trắc nghiệm + tự luận.
- + Đọc hiểu và viết - 60 phút (gồm 30 câu hỏi và đọc và 2 bài viết).
- + Nghe hiểu - 25 phút.
- + Nói - 8-10 phút/học sinh.

Thời gian kiểm tra kết thúc khoá bồi dưỡng không nằm trong thời gian đào tạo.

## **2. Nội dung đánh giá**

### **2.1. Kiến thức**

Đánh giá thông qua bài kiểm tra phát trắc nghiệm và tự luận, học sinh cần đạt các yêu cầu sau:

- Nhận diện, sử dụng các các nguyên âm ngắn, nguyên âm dài, phụ âm.
- Phân biệt được sự khác nhau giữa cách đọc của từ có phụ âm đứng đầu, giữa và cuối
- Phân biệt sự khác nhau về cách liên kết âm giữa các từ.
- Sử dụng quy tắc đọc đúng: đại từ, trợ động từ, mạo từ, giới từ,...

**2. Kỹ năng:** Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm và bài đọc tự ghi âm nộp cho giáo viên giảng dạy.

## **3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Đánh giá trong quá trình học tập cần đạt các yêu cầu sau: Nghiêm túc, chủ động trong học tập; có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.

## **H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

### **I. Phạm vi áp dụng chương trình**

Chương trình bồi dưỡng Tiếng Anh bậc A2 được sử dụng để giảng dạy cho học sinh trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

### **II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập**

#### **1. Đối với nhà giáo**

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên nhà giáo cần áp dụng nhiều phương pháp vào trong giảng dạy: mở video và làm mẫu vị trí lưỡi, răng, môi, ngạc cứng, ngạc mềm,... trong quá trình phát âm, vẽ sơ đồ luồng hơi khi phát âm cho học sinh để hình dung; cho người học luyện tập tự phát âm và ghi hình tại nhà và nộp để giáo viên chỉnh sửa phát âm.

#### **2. Đối với người học**

- Người học phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được nhà giáo giao về nhà trước khi đến lớp (4, 5).

- Tích cực tham gia các hoạt động được nhà giáo tổ chức trong lớp học, thường xuyên cập nhật, hoàn thành nhiệm vụ trong tài liệu tham khảo giáo viên giao để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

- Tích cực luyện tập tự phát âm và ghi hình tại nhà và nộp để nhà giáo chỉnh sửa phát âm.

### **III. Những trọng tâm cần chú ý**

Chương trình bồi dưỡng Tiếng Anh bậc A2 chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ, sự tự tin và kỹ năng phát âm chuẩn quốc tế IPA cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển các kỹ năng giao tiếp.

#### **I. CÁC CHÚ Ý KHÁC**

Sau khi kết thúc khoá học này người học có thể tiếp tục học tiếp khoá học ôn thi chứng chỉ Cambridge A2.

### **J. TÀI LIỆU CẦN THAM KHẢO**

1. Jonathan Marks. English Pronunciation in Use - Elementary. Cambridge: Cambridge University Press; 2007.
2. Dooley VEJ. i-Discover 3: Express Publishing; 2016.
3. Virginia Evans, Dooley J. i- Discover 4. Hue: Hue Express Publishing 2016.
4. Emma Heyderman, White S. Compact Key for school (2nd ed). Cambridge: Cambridge University; 2018.
5. Christina Latham- Koenig, Clive Oxenden. New English File (Pre-Intermediate). Oxford: Oxford University Press; 2012.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Trí Khải**